

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	-16.7%	-6.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.09
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

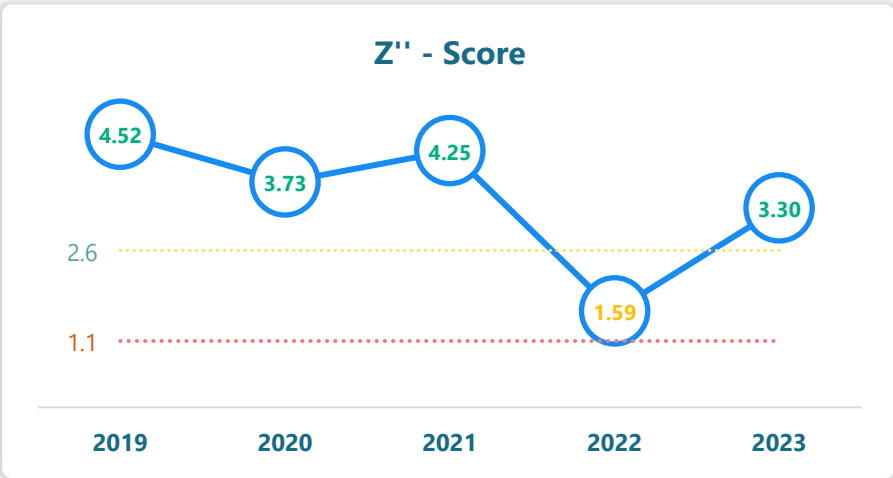
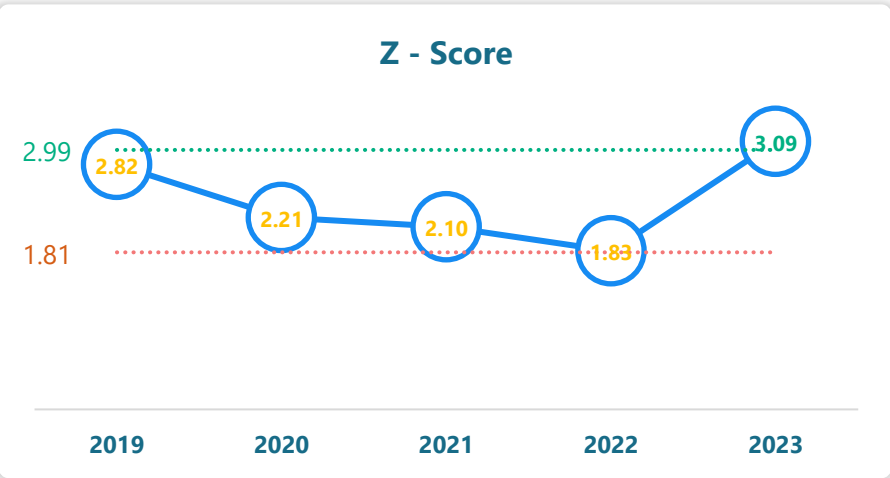
Hệ số nguy cơ phá sản	3.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
991		▼ 30.0
tỷ VNĐ		▼ 2.9%

LN sau thuế	2023	YoY
50.8		▲ 1.00
tỷ VNĐ		▲ 2.0%

ROE	2023	+/- YoY
18.7%		▼ 1.7%

ROA	2023	+/- YoY
6.9%		▲ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CTB năm 2023 đạt 3.09, cao hơn so với năm 2022 (1.83). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CTB năm 2023 đạt 3.30, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

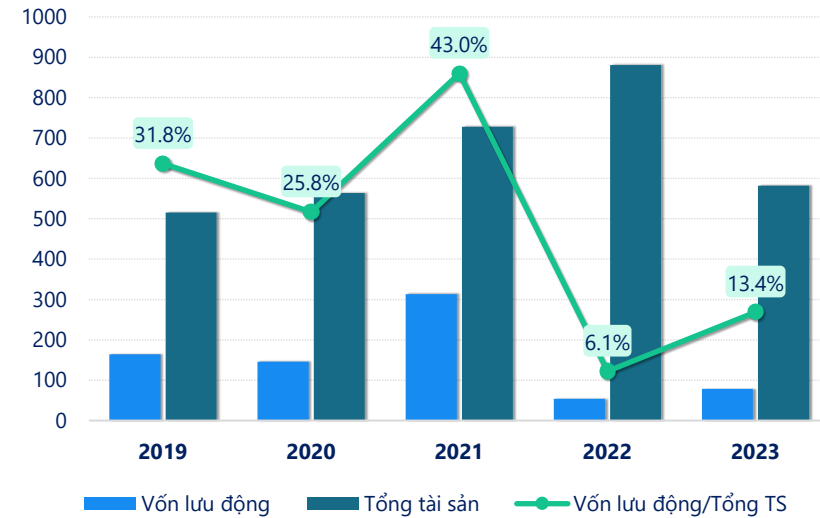
Kết quả kinh doanh CTB năm 2023, doanh thu thuần đạt 991.3 tỷ đồng giảm 2.90%, lợi nhuận sau thuế đạt 50.80 tỷ đồng tăng 2.03%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 18.7%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

## CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

tỷ VNĐ



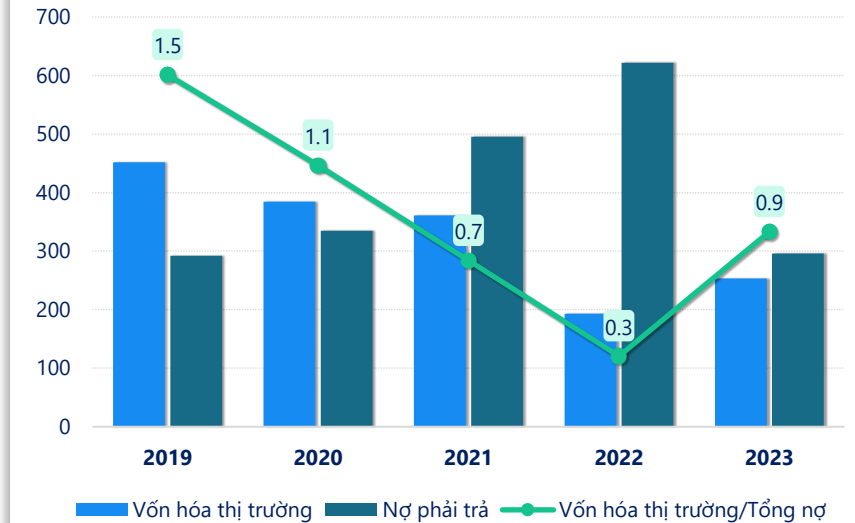
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng  $0.86 < 1$  cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

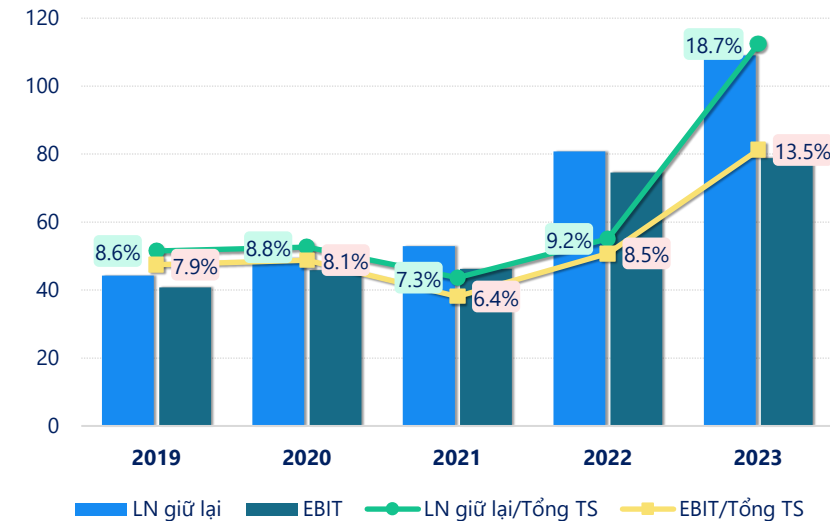
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

tỷ VNĐ



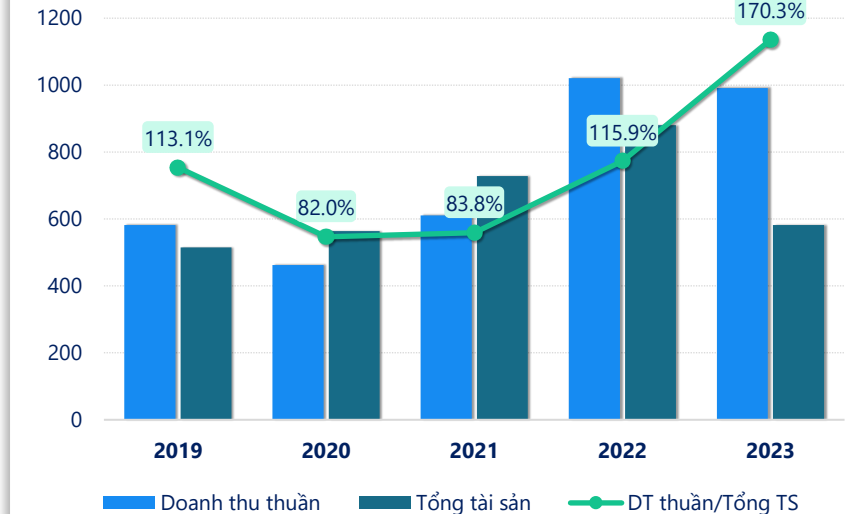
**LN giữ lại - EBIT**

tỷ VNĐ



**Doanh thu thuần/Tổng TS**

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>582</b>	<b>881</b>	<b>-33.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>362</b>	<b>578</b>	<b>-37.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.59	4.65	-22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	49.7	117%
Phải thu ngắn hạn	162	287	-43.5%
Hàng tồn kho	88.6	235	-62.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	1.33	-67.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>303</b>	<b>-27.4%</b>
Phải thu dài hạn	131	218	-39.9%
Tài sản cố định	66.8	75.5	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.5	0.60	2495%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.57</b>	<b>7.79</b>	<b>-15.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>296</b>	<b>622</b>	<b>-52.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>284</b>	<b>524</b>	<b>-45.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	181	-83.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	230	-22.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.8</b>	<b>97.6</b>	<b>-87.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>286</b>	<b>259</b>	<b>10.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>286</b>	<b>258</b>	<b>10.9%</b>
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>1.11</b>	<b>-100%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>582</b>	<b>462</b>	<b>610</b>	<b>1,021</b>	<b>991</b>
Giá vốn hàng bán	426	347	527	877	845
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>156</b>	<b>115</b>	<b>83.0</b>	<b>144</b>	<b>146</b>
Doanh thu HĐTC	4.64	4.08	5.72	3.71	4.20
Chi phí TC	0.53	4.34	13.7	13.8	16.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.93</b>	<b>3.11</b>	<b>13.1</b>	<b>13.1</b>	<b>13.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	78.0	29.8	0.77	27.1	27.8
Chi phí QLDN	47.1	42.9	41.0	44.9	41.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>35.2</b>	<b>42.4</b>	<b>33.2</b>	<b>61.4</b>	<b>64.9</b>
Lợi nhuận khác	1.66	0.34	-0.12	-0.04	0.66
<b>LN trước thuế</b>	<b>36.8</b>	<b>42.7</b>	<b>33.1</b>	<b>61.4</b>	<b>65.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.9</b>	<b>33.9</b>	<b>25.7</b>	<b>49.8</b>	<b>50.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>28.9</b>	<b>33.9</b>	<b>25.7</b>	<b>49.8</b>	<b>50.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.3	71.1	25.0	-108	234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.4	-151	81.0	9.36	-64.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.0	49.6	-88.0	73.2	-171
Tiền đầu kỳ	47.0	42.4	11.9	29.9	4.65
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.66</b>	<b>-30.6</b>	<b>18.0</b>	<b>-25.3</b>	<b>-1.09</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.08	-0.02	0.08	0.03
Tiền cuối kỳ	42.4	11.9	29.9	4.65	3.59